

Số: 2893./2025/CBTT-RAL
No: 2893./2025/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025
Ha Noi, 30. October 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒ periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Q3/2025/ *Consolidated financial report Q3/2025.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2025

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Khuông đình-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	7 314 238 684 934	7 842 099 023 673
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 665 430 378 151	1 572 970 195 920
1 - Tiền	111	1 665 430 378 151	1 572 970 195 920
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 253 804 653 780	4 363 922 063 460
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3 184 784 771 095	4 295 914 750 720
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23 545 034 063	112 526 275 931
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	166 371 144 532	92 359 308 525
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(120 896 295 910)	(136 878 271 716)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	2 202 855 113 099	1 772 510 037 653
1 - Hàng tồn kho	141	2 202 855 113 099	1 772 510 037 653
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	192 148 539 905	132 696 726 640
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3 325 999 455	4 279 417 252
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	185 057 743 477	125 208 477 327
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3 764 796 973	3 208 832 061
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	610 472 952 871	466 763 323 933
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	2 323 337 444	1 392 138 914
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	2 323 337 444	1 392 138 914
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	373 322 735 783	315 690 951 523
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	290 673 563 230	231 899 880 145
- Nguyên giá	222	1 234 932 332 855	1 120 801 452 254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(944 258 769 625)	(888 901 572 109)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	82 649 172 553	83 791 071 378
- Nguyên giá	228	153 741 149 519	143 768 788 394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(71 091 976 966)	(59 977 717 016)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	229 895 750 368	145 599 121 310
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	229 895 750 368	145 599 121 310
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 931 129 276	4 081 112 186
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 931 129 276	4 081 112 186
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	7 924 711 637 805	8 308 862 347 606

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	4 635 611 538 373	5 005 308 285 936
I - Nợ ngắn hạn	310	4 634 774 051 979	5 004 470 799 542
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	418 033 803 377	681 334 983 613
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	45 950 398 585	37 160 864 177
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21 864 765 892	24 103 604 584
4 - Phải trả người lao động	314	86 677 429 731	126 985 716 100
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	139 876 712 176	119 596 571 806
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	160 414 399 428	119 612 035 423
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 273 029 177 216	3 549 377 068 781
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	488 927 365 574	346 299 955 058
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	3 289 100 099 432	3 303 554 061 670
I - Vốn chủ sở hữu	410	3 289 100 099 432	3 303 554 061 670
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	1 063 130 502 699	866 531 700 215
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	720 215 870 884	589 736 819 098
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	192 686 235 019	534 218 051 528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	534 218 051 528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	192 686 235 019	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	7 924 711 637 805	8 308 862 347 606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đoàn Thắng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Bóng đèn
phích nước Rạng Đông

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ: 87,89 Hạ đình- Khương đình - Hà nội

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý III - năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 373 386 588 219	1 345 756 590 289	4 115 463 215 695	6 312 854 953 233
2- Các khoản giảm trừ	02	8 805 245 019	16 903 440 555	33 438 568 696	33 777 152 406
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1 364 581 343 200	1 328 853 149 734	4 082 024 646 999	6 279 077 800 827
4- Giá vốn hàng bán	11	991 273 559 598	944 459 248 246	3 122 730 476 832	4 886 198 976 507
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	373 307 783 602	384 393 901 488	959 294 170 167	1392 878 824 320
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	9 505 857 004	2 323 086 663	20 177 667 105	13 123 405 301
7- Chi phí tài chính	22	27 317 796 868	40 581 861 375	78 827 458 631	80 759 335 676
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	27 191 217 314	20 834 220 303	78 256 317 471	58 424 130 588
8- Chi phí bán hàng	25	235 824 840 921	242 173 237 709	535 588 355 947	805 192 295 107
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27 992 598 940	17 385 314 542	79 400 451 038	82 291 857 879
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	91 678 403 877	86 576 574 525	285 655 571 656	437 758 740 959
11- Thu nhập khác	31	458 220 661		581 070 059	154 291 981
12- Chi phí khác	32		4 470 834 542		4 473 834 542
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	458 220 661	-4 470 834 542	581 070 059	-4 319 542 561
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	92 136 624 538	82 105 739 983	286 236 641 715	433 439 198 398
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	11 290 906 392	5 491 766 196	34 681 859 196	24 892 937 892
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	80 845 718 146	76 613 973 787	251 554 782 519	408 546 260 506
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 433	3 254	10 683	17 350

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2025	30-09-2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		286 236 641 715	433 439 198 398
2. Điều chỉnh cho các khoản		133 690 399 785	119 497 502 842
- Khấu hao tài sản cố định		79 488 192 529	77 075 498 064
- Các khoản dự phòng		(15 981 975 806)	(22 883 731 153)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7 229 097 342)	7 715 405 317
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(843 037 067)	(833 799 974)
- Chi phí lãi vay		78 256 317 471	58 424 130 588
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		419 927 041 500	552 936 701 240
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(354 965 899 200)	77 411 343 289
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(430 345 075 446)	(473 506 933 234)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1 189 238 119 313	18 726 547 916
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		103 400 707	(1 760 359 920)
Tiền lãi vay đã trả		(78 800 145 173)	(81 482 339 532)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29 196 328 463)	(28 442 399 676)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11 566 677 284	512 809 638
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16 315 710 872)	(44 492 891 898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		711 212 079 650	19 902 477 823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(226 089 610 388)	(96 723 635 888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		579 662 467	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		843 037 067	13 123 405 301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(224 666 910 854)	(83 600 230 587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 958 826 146 172	3 336 794 214 728
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3 235 174 037 737)	(2 689 771 928 908)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117 737 095 000)	(117 737 095 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(394 084 986 565)	529 285 190 820
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		92 460 182 231	465 587 438 056
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1 572 970 195 920	802 447 024 719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1 665 430 378 151	1 268 034 462 775

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	3 911 022 466	20 841 360 060
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1 661 519 355 685	1 552 128 835 860
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	1 665 430 378 151	1 572 970 195 920

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
1. Phải thu khách hàng	3 184 784 771 095	4 295 914 750 720
2. Trả trước cho người bán	23 545 034 063	112 526 275 931
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	166 371 144 532	92 359 308 525
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(120 896 295 910)	(136 878 271 716)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3 253 804 653 780	4 363 922 063 460

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho

Công cụ, dụng cụ trong kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm tồn kho

Hàng hoá tồn kho

Hàng gửi bán

Cộng**30-09-2025****01-01-2025**

-	-
541 954 830 325	466 050 995 041
340 462 528	727 476 283
110 273 049 242	101 552 383 498
1 550 286 771 005	1 204 179 182 832
-	-
-	-
2 202 855 113 099	1 772 510 037 653

5. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng**30-09-2025****01-01-2025**

185 057 743 477	125 208 477 327
3 764 796 973	3 208 832 061
188 822 540 450	128 417 309 388

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu năm

Tăng trong kỳ

Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm

Giảm khác

Số dư cuối kỳ**30-09-2025**

4 081 112 186

4 673 004 541

3 822 987 451

4 931 129 276**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Đơn vị tính: VND

Chi phí vận chuyển máy các loại

Chế tạo máy

Dự án Hòa Lạc

Chi phí XDCBDD khác

Cộng**30-09-2025****01-01-2025**

1 300 000	3 500 000
-	2 394 799 435
222 514 450 368	135 820 821 875
7 380 000 000	7 380 000 000
229 895 750 368	145 599 121 310

Vay ngắn hạn

Vay dài hạn hạn đến hạn trả

Cộng**30-09-2025****01-01-2025**

3 273 029 177 216	3 549 377 068 781
-	-
3 273 029 177 216	3 549 377 068 781

Phải trả người bán ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Cộng**30-09-2025****01-01-2025**

418 033 803 377	681 334 983 613
45 950 398 585	37 160 864 177
463 984 201 962	718 495 847 790

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	21 864 765 892	24 103 604 584
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	21 864 765 892	24 103 604 584

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Chi phí phải trả ngắn hạn	139 876 712 176	119 596 571 806
Cộng	139 876 712 176	119 596 571 806

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Kinh phí công đoàn	8 075 533 780	7 768 664 348
Bảo hiểm xã hội	-	1 249 880 611
Các khoản phải trả phải nộp khác	152 338 865 648	110 593 490 464
Cộng	160 414 399 428	119 612 035 423

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	346 299 955 058	534 218 051 528
- Tăng vốn trong kỳ			196 598 802 485	148 271 649 757	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					286 236 641 715
- Giảm vốn trong kỳ				5 644 239 241	510 031 363 226
- Chia cổ tức trong kỳ					117 737 095 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2025	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 063 130 502 699	488 927 365 574	192 686 235 019

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025	01-01-2025
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-09-2025**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu

4 115 463 215 695

+ Doanh thu bán hàng

4 115 463 215 695

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

-

Các khoản giảm trừ doanh thu

33 438 568 696

Doanh thu thuần

4 082 024 646 999

+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá

-

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

-

Doanh thu hoạt động tài chính**20 177 667 105**

Lãi tiền gửi

843 037 067

Chênh lệch tỷ giá

19 334 630 038

Cộng**4 102 202 314 104****17. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay

78 256 317 471

Chênh lệch tỷ giá

571 141 160

Cộng**78 827 458 631****18. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

30-09-2025

Thu cho thuê chai

-

Thu thanh lý tài sản

579 662 467

Khác

1 407 591

Cộng**581 070 058****19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

30-09-2025

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

2 074 322 589 540

Chi phí nhân công

475 891 005 335

Chi phí khấu hao TSCĐ

79 488 192 526

Chi phí dịch vụ mua ngoài

799 739 229 510

Chi phí khác bằng tiền

328 323 301 030

Cộng**3 757 764 317 941**

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30-09-2025	Đơn vị tính: VND 01-01-2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	286 236 641 715	534 218 051 528
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	286 276 414 115	-
Thuế TNDN phải nộp	34 681 859 196	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	251 554 782 519	534 218 051 528

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01/01/2025	534 218 051 528
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	251 554 782 519
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	593 086 599 028
+ Trích quỹ khác	130 479 051 786
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	148 271 649 757
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	196 598 802 485
+ Phân phối cổ tức	117 737 095 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
- Số dư 30/09/2025	192 686 235 019

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>9 tháng đầu 2025</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	828 999 200
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1 009 680 573
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1 083 565 579
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	868 275 517
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	90 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát đến 15/1/2025	801 334 662
	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng BKS từ 15/1/2025	464 473 076
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	392 815 162
- Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	72 000 000
- Ông Lê Đình Hưng		

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2025



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	219 622 445 587	827 937 810 021	37 652 512 023	32 285 744 875	3 302 939 746	1 120 801 452 254
2	Tăng trong kỳ	41 902 708 530	84 015 092 318	1 229 814 816	-	-	127 147 615 664
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	41 902 708 530					41 902 708 530
	- Do mua sắm		84 015 092 318	1 229 814 816	-	-	85 244 907 134
3	Giảm trong kỳ	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Do thanh lý, nhượng bán	1 902 128 000	11 114 607 063				13 016 735 063
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2025)	259 623 026 117	900 838 295 276	38 882 326 839	32 285 744 875	3 302 939 746	1 234 932 332 855
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	190 486 649 270	629 375 331 638	34 512 878 473	31 331 785 872	3 194 926 856	888 901 572 109
2	Tăng trong kỳ	5 764 430 874	60 688 401 044	1 532 006 909	337 612 199	51 481 549	68 373 932 575
	- Do trích khấu hao	5 764 430 874	60 688 401 044	1 532 006 909	337 612 199	51 481 549	68 373 932 575
3	Giảm trong kỳ	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Do thanh lý, nhượng bán	1 902 128 000	11 114 607 059				13 016 735 059
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-				-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2025)	194 348 952 144	678 949 125 623	36 044 885 382	31 669 398 071	3 246 408 405	944 258 769 625
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	29 135 796 317	198 562 478 383	3 139 633 550	953 959 003	108 012 890	231 899 880 145
2	Số cuối kỳ (30-09-2025)	65 274 073 973	221 889 169 653	2 837 441 457	616 346 804	56 531 341	290 673 563 230

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company

COMBINED FINANCIAL STATEMENT

Q3 - 2025

COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 Sep 2025

Unit: VND

Items	Code	End of period	Start of period
A. CURRENT ASSETS	100	7 314 238 684 934	7 842 099 023 673
I. Cash and cash equivalents	110	1 665 430 378 151	1 572 970 195 920
1. Cash	111	1 665 430 378 151	1 572 970 195 920
2. Cash equivalents	112	-	-
II. Short-term investments	120	-	-
1. Trading securities	121	-	-
2. Provision for diminution in value of trading securities	122	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	-	-
III. Short-term receivables	130	3 253 804 653 780	4 363 922 063 460
1. Short-term trade receivables	131	3 184 784 771 095	4 295 914 750 720
2. Short-term prepayments to suppliers	132	23 545 034 063	112 526 275 931
3. Short-term intra-company receivables	133	-	-
4. Receivables according to the progress of construction	134	-	-
5. Short-term loan receivables	135	-	-
6. Other short-term receivables	136	166 371 144 532	92 359 308 525
7. Provision for short-term doubtful debts	137	(120 896 295 910)	(136 878 271 716)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	-	-
IV. Inventories	140	2 202 855 113 099	1 772 510 037 653
1. Inventories	141	2 202 855 113 099	1 772 510 037 653
2. Provision for devaluation of inventories	149	-	-
V. Other short-term assets	150	192 148 539 905	132 696 726 640
1. Short-term prepaid expenses	151	3 325 999 455	4 279 417 252
2. Deductible VAT	152	185 057 743 477	125 208 477 327
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	3 764 796 973	3 208 832 061
4. Purchase and resale of Government bonds	154	-	-
5. Other current assets	155	-	-

Items	Code	End of period	Start of period
B. NON-CURRENT ASSETS	200	610 472 952 871	466 763 323 933
I. Long-term receivables	210	2 323 337 444	1 392 138 914
1. Long-term trade receivables	211	-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212	-	-
3. Working capital provided to sub-units	213	-	-
4. Long-term intra-company receivables	214	-	-
5. Long-term loan receivables	215	-	-
6. Other long-term receivables	216	2 323 337 444	1 392 138 914
5. Provision for long-term doubtful debts	219	-	-
II. Fixed assets	220	373 322 735 783	315 690 951 523
1. Tangible fixed assets	221	290 673 563 230	231 899 880 145
- Historical costs	222	1 234 932 332 855	1 120 801 452 254
- Accumulated depreciation	223	(944 258 769 625)	(888 901 572 109)
2. Finance lease fixed asset	224	-	-
- Historical costs	225	-	-
- Accumulated depreciation	226	-	-
3. Intangible fixed assets	227	82 649 172 553	83 791 071 378
- Historical costs	228	153 741 149 519	143 768 788 394
- Accumulated amortization	229	(71 091 976 966)	(59 977 717 016)
III. Investment properties	230	-	-
Historical costs	231	-	-
Accumulated depreciation	232	-	-
IV. Long-term assets in progress	240	229 895 750 368	145 599 121 310
1. Long-term work in progress	241	-	-
2. Construction in progress	242	229 895 750 368	145 599 121 310
V. Long-term investments	250	-	-
1. Investments in subsidiaries	251	-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	-	-
3. Equity investments in other entities	253	-	-
4. Provision for devaluation of long-term investments	254	-	-
5. Held-to-maturity investments	255	-	-
VI. Other long-term assets	260	4 931 129 276	4 081 112 186
1. Long-term prepaid expenses	261	4 931 129 276	4 081 112 186
2. Deferred income tax assets	262	-	-
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	263	-	-
4. Other long-term assets	268	-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270	7 924 711 637 805	8 308 862 347 606
A. LIABILITIES	300	4 635 611 538 373	5 005 308 285 936
I. Current liabilities	310	4 634 774 051 979	5 004 470 799 542
1. Short-term trade payables	311	418 033 803 377	681 334 983 613

Items	Code	End of period	Start of period
2. Short-term prepayments from customers	312	45 950 398 585	37 160 864 177
3. Taxes and other payables to State budget	313	21 864 765 892	24 103 604 584
4. Payables to employees	314	86 677 429 731	126 985 716 100
5. Short-term accrued expenses	315	139 876 712 176	119 596 571 806
6. Short-term intra-company payables	316	-	-
7. Payables according to the progress of construction	317	-	-
8. Short-term unearned revenue	318	-	-
9. Other short-term payments	319	160 414 399 428	119 612 035 423
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	3 273 029 177 216	3 549 377 068 781
11. Provisions for short-term payables	321	-	-
12. Bonus and welfare fund	322	488 927 365 574	346 299 955 058
13. Price stabilization fund	323	-	-
14. Purchase and resale of Government bonds	324	-	-
II. Non-current liabilities	330	837 486 394	837 486 394
1. Long-term trade payables	331	-	-
2. Long-term prepayments from customers	332	-	-
3. Long-term accrued expenses	333	-	-
4. Intra-company payables on operating capital	334	-	-
5. Long-term intra-company payables	335	-	-
6. Long-term unearned revenue	336	-	-
7. Other long-term payables	337	-	-
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	837 486 394	837 486 394
9. Convertible bonds	339	-	-
10. Preference shares	340	-	-
11. Deferred income tax liabilities	341	-	-
12. Provisions for long-term payables	342	-	-
13. Science and technology development fund	343	-	-
B. OWNER'S EQUITY	400	3 289 100 099 432	3 303 554 061 670
I. Owner's equity	410	3 289 100 099 432	3 303 554 061 670
1. Contributed capital	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Ordinary shares with voting rights	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Preference shares	411b	-	-
2. Share Premium	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3. Conversion options on convertible bonds	413	-	-
4. Other capital	414	-	-
5. Treasury shares	415	-	-

Items	Code	End of period	Start of period
6. Differences upon asset revaluation	416	-	-
7. Exchange rate differences	417	-	-
8. Development and investment funds	418	1 063 130 502 699	866 531 700 215
9. Enterprise reorganization assistance fund	419	-	-
10. Other reserves	420	720 215 870 884	589 736 819 098
11. Retained earnings	421	192 686 235 019	534 218 051 528
- Retained earnings accumulated till the end of the pre	421a	0	534 218 051 528
- Retained earnings of the current period	421b	192 686 235 019	-
12. Capital expenditure fund	422	-	-
II. Other capital and funds	430	-	-
2. Non-business funds	431	-	-
3. Funds that forming fixed assets	432	-	-
TOTAL CAPITAL	440	7 924 711 637 805	8 308 862 347 606

OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Items	End of period	Start of period
1. Operating leased assets	0	0
2. Materials and goods held under trust or for processing, entrusting		
3. Consignments goods for sales:		
4. Doubtful debts written-offs		
5. Foreign currencies	.	.
6. Budget for career and project expenses	0	0

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Oct 2025

General Director



Nguyen Doan Thang

**INTERIM STATEMENT OF INCOME
COMPANY-WIDE CONSOLIDATION**

Q3 - 2025

Unit : VND

Items	Code	Q3		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarte	
		This year	Last year	This year	Last year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	1 373 386 588 219	1 345 756 590 289	4 115 463 215 695	6 312 854 953 233
2. Revenue deductions	02	8 805 245 019	16 903 440 555	33 438 568 696	33 777 152 406
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=1-2)	10	1 364 581 343 200	1 328 853 149 734	4 082 024 646 999	6 279 077 800 827
4. Cost of goods sold and services rendered	11	991 273 559 598	944 459 248 246	3 122 730 476 832	4 886 198 976 507
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20	373 307 783 602	384 393 901 488	959 294 170 167	1392 878 824 320
6. Financial income	21	9 505 857 004	2 323 086 663	20 177 667 105	13 123 405 301
7. Financial expenses	22	27 317 796 868	40 581 861 375	78 827 458 631	80 759 335 676
In which: Interest expenses	23	27 191 217 314	20 834 220 303	78 256 317 471	58 424 130 588
8. Selling expenses	25	235 824 840 921	242 173 237 709	535 588 355 947	805 192 295 107
9. General and administrative expense	26	27 992 598 940	17 385 314 542	79 400 451 038	82 291 857 879
10. Net profit from operating activities 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	91 678 403 877	86 576 574 525	285 655 571 656	437 758 740 959
11. Other income	31	458 220 661		581 070 059	154 291 981
12. Other expense	32		4 470 834 542		4 473 834 542
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40	458 220 661	-4 470 834 542	581 070 059	-4 319 542 561
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50	92 136 624 538	82 105 739 983	286 236 641 715	433 439 198 398
15. Current corporate income tax expenses	51	11 290 906 392	5 491 766 196	34 681 859 196	24 892 937 892
16. Deferred corporate income tax expenses	52				
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60	80 845 718 146	76 613 973 787	251 554 782 519	408 546 260 506
18. Basic earnings per share	70	3 433	3 254	10 683	17 350

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Oct 2025

General Director



Nguyen Doan Thang

COMBINED STATEMENT OF CASH FLOW

From 01 January 2025 to 30 Sep 2025

(Indirect method)

Unit: VND

ITEMS	Note	06/30/2025	06/30/2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax		286 236 641 715	207 729 365 848
2. Adjustments for		133 690 399 785	32 726 971 445
Depreciation of fixed assets		79 488 192 529	23 648 464 390
Provisions		(15 981 975 806)	(7 632 839 263)
Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currencies		(7 229 097 342)	(2 744 872 673)
Gains/losses from investment		(843 037 067)	(365 084 833)
Interest expenses		78 256 317 471	19 821 303 824
3. Operating profit before changes in working capital		419 927 041 500	240 456 337 293
Increase or decrease in receivable		(354 965 899 200)	(428 173 004 095)
Increase or decrease in inventories		(430 345 075 446)	(161 095 663 949)
Increase or decrease in payable (excluding interest payable/corporate income tax payable)		1 189 238 119 313	508 908 003 809
Increase or decrease in prepaid expenses		103 400 707	(381 090 986)
Interest paid		(78 800 145 173)	(18 510 363 948)
Corporate income tax paid		(29 196 328 463)	(12 664 095 800)
Other receipts from operating activities		11 566 677 284	179 763 759
Other payments on operating activities		(16 315 710 872)	(2 835 394 260)
Net cash flows from operating activities		711 212 079 650	125 884 491 823
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(226 089 610 388)	(51 369 039 856)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets		579 662 467	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	-
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		-	-
5. Equity investments in other entities		-	-
6. Proceeds from the recovery of investments in other entities		-	-
7. Interest and dividend received		843 037 067	4 683 920 149
Net cash flows from investing activities		(224 666 910 854)	(46 685 119 707)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
2. Payments for capital contributions to owners and repurchase of issued shares		-	-
3. Proceeds from short-term and long-term borrowings		2 958 826 146 172	1 217 410 755 492
4. Repayment of principal		(3 235 174 037 737)	(830 353 117 108)
5. Payments of finance lease liabilities		-	-
6. Dividends or profits paid to owners		(117 737 095 000)	-
Net cash flows from financing activities		(394 084 986 565)	387 057 638 384
Net cash flows in the period		92 460 182 231	466 257 010 500
Cash and cash equivalents at beginning of the period		1 572 970 195 920	802 447 024 719
Effect of exchange rate fluctuations		-	-
Cash and cash equivalents at end of the period		1 665 430 378 151	1 268 704 035 219

Creation date on 30 Oct 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director





Vu Thi Ngoc

Hoang Trung



Nguyễn Đoàn Thang

NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

for the period ending 30/09/2025

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company is a joint stock company established under Decision No. 21/2004/QĐ-BCN dated March 30, 2004 of the Minister of Industry on converting Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company into Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company.

Company's Charter capital is: 235.474.190.000 VND

1.2 Business activities

- Manufacturing and trading of light bulbs, electrical equipment and supplies, lighting equipment, glass products and thermoses;
- Scientific and technical services, technology transfer;
- Direct import and export;
- Consulting and designing lighting in civil and industrial areas (excluding construction design services);
- Repairing and installing lighting equipment in civil and industrial areas;
- Commercial advertising services;
- Goods transportation services."

II. Accounting period and accounting currency

2.1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

2.2. Accounting currency

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

III. Applicable Accounting Policies

3.1. Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

3.2. Applicable accounting book format

The company applies the voucher journal accounting book format.

IV. Declaration on compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting System

Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regi

V. Main accounting policies applied

1. Principles and methods of converting other currencies

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, foreign currency-denominated monetary items are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year. Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of the balance of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

2. Inventory

2.1. Inventory evaluation principles:

Inventory is calculated at the original price. If the achievable net value is lower than the original price, the achievable net value must be considered. The original inventory price includes procurement costs, processing costs, and other directly related costs incurred in acquiring inventory at the current location and status.

The original price of external procurement inventory includes the purchase price, non refundable taxes, transportation, loading and unloading, storage costs during the procurement process, and other costs directly related to the procurement inventory.

The original price of inventory produced by the unit includes direct material costs, direct labor costs, fixed general production costs, and variable general production costs incurred during the process of converting materials into finished products. The general production cost is allocated according to the output.

2.2. Method for determining ending inventory value:

The value of materials, tools, and final products is determined by the monthly weighted average method.

The final unfinished product is evaluated using the direct material cost method.

2.3. Inventory accounting method:

The company uses the method of periodic counting to count the inventory.

2.4. Establishing provisions for inventory price reduction:

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

3. Principles of recording trade receivables and other receivables

3.1 Principle of recognition

Customer receivables, seller's advance payment, internal receivables and other receivables at the time of reporting, if:

- With a recovery or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Short-term Assets.
- With a recovery or payment period of more than 1 year (or over a business production cycle) are classified as Long-term Assets.

3.2. Establishing provisions for doubtful debts

The provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely to be non-collectible by customers for receivables at the time of preparing the Financial Statements.

4. Fixed assets and depreciation of fixed assets

4.1. Principles of recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

4.2. Depreciation method for tangible and intangible fixed assets:

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed asset depreciation is calculated using the straight-line method:

- Factory	20 - 25 Years
- Office	10 Years
- Machinery, equipment	6 Years
- Vehicles, Transportation equipment	6 Years
- Equipment, management tools	5 - 6 Years

5. Long-term prepaid expenses

The following costs are incurred during the fiscal year but are recorded as long-term prepaid expenses for gradual allocation to the business results:

- Commercial advantages
- High-value tools and equipment issued for use
- Large one-time repair costs of fixed assets.

6. Recording trade and other payables

Payables to suppliers, internal payables, other payables, loans at the reporting date, if:

- Have a payment term of less than 1 year or within a business production cycle are classified as short-term debt.
 - Have a payment term of more than 1 year or over a business production cycle are classified as long-term debt.
- Assets awaiting resolution are classified as short-term debt.
Deferred income tax is classified as long-term debt.

7. Payables

The actual cost has not yet been incurred, but it has been pre extracted from the production and operating costs of this period to ensure that, based on the principle of matching sales and costs, the actual cost incurred will not lead to a surge in production and operating costs.

The unemployment relief emergency fund shall be allocated at a ratio of 3% of the wage fund as the basis for social insurance contributions and included in the current period's enterprise management expenses.

8. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset that are eligible for capitalization.

9. Revenue recognition method

Revenue is determined based on the fair value of amounts received or to be received.

Revenue from sales is only recognized when meeting all of the following conditions:

- When the invoice is issued;
- The company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- The costs related to the sale transaction can be determined.

Revenue from service provision is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the service provision spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of the service provision transaction is considered determined when meeting all of the following conditions:

10. Earnings distribution

The profit after corporate income tax, once approved by the Board of Directors, will be allocated to various funds according to the company's charter and current legal regulations, and then distributed to the parties based on their capital contributions.

VI. Additional information for the items of the Statement of Financial position and the Statement of Income

1. CASH

	Unit: VND	
	30-09-2025	01-01-2025
Cash on hand	3 911 022 466	20 841 360 060
Demand deposits	1 661 519 355 685	1 552 128 835 860
Cash in transit	-	-
Total	1 665 430 378 151	1 572 970 195 920

2. Financial Short-term Investments

	Unit: VND	
	30-09-2025	01-01-2025
Term deposits	-	-

3. Short-term receivables

	Unit: VND	
	30-09-2025	01-01-2025
1. Trade Receivables	3 184 784 771 095	4 295 914 750 720
2. Prepayments to suppliers	23 545 034 063	112 526 275 931
3. Intra-company receivables	-	-
4. Other receivables	166 371 144 532	92 359 308 525
5. Provision for doubtful debts	(120 896 295 910)	(136 878 271 716)
6. Shortage of assets awaiting resolution	-	-
Total	3 253 804 653 780	4 363 922 063 460

4. Inventories**The original cost of inventories**

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Goods in transit	-	-
Raw material	541 954 830 325	466 050 995 041
Tools, supplies	340 462 528	727 476 283
Work in progress	110 273 049 242	101 552 383 498
Finished goods	1 550 286 771 005	1 204 179 182 832
Goods	-	-
Goods on consignment	-	-
Total	2 202 855 113 099	1 772 510 037 653

5. Taxes receivable

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Deductible VAT	185 057 743 477	125 208 477 327
Taxes and other payables to State budget	3 764 796 973	3 208 832 061
Total	188 822 540 450	128 417 309 388

6. Fixed assets (details in appendix)**7. Long-term prepaid expenses**

Unit: VND

	30-09-2025
Beginning balance	4 081 112 186
Increase during the period	4 673 004 541
Transfer to production costs	3 822 987 451
Other decrease	-
Ending balance of the period	4 931 129 276

8. Construction in progress

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Machine transportation cost	1 300 000	3 500 000
Machine manufacturing	-	2 394 799 435
Hoa Lac Project	222 514 450 368	135 820 821 875
Others Construction in progress	7 380 000 000	7 380 000 000
Total	229 895 750 368	145 599 121 310

Short-term debts**Current portion of long-term debts****Total**

	30-09-2025	01-01-2025
Short-term debts	3 273 029 177 216	3 549 377 068 781
Current portion of long-term debts	-	-
Total	3 273 029 177 216	3 549 377 068 781

Short-term trade payables**Short-term prepayments from customers****Total**

	30-09-2025	01-01-2025
Short-term trade payables	418 033 803 377	681 334 983 613
Short-term prepayments from customers	45 950 398 585	37 160 864 177
Total	463 984 201 962	718 495 847 790

11. Taxes and other payables to State budget

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
11.1. Taxes payable to State budget	21 864 765 892	24 103 604 584
11.2. Other payables	-	-
Total	21 864 765 892	24 103 604 584

12. Short-term accrued expenses

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Short-term accrued expenses	139 876 712 176	119 596 571 806
Total	139 876 712 176	119 596 571 806

13. Other short-term payments

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Trade union fund	8 075 533 780	7 768 664 348
Social insurance	-	1 249 880 611
Other payables	152 338 865 648	110 593 490 464
Total	160 414 399 428	119 612 035 423

14. Long-term borrowings and finance lease liabilities

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
Borrowing from the bank	516 977 094	516 977 094
Borrowing from other entities	320 509 300	320 509 300
Total	837 486 394	837 486 394

15. Owner's equity**15.1 Changes in owner's equity**

Unit: VND

	Capital contribution	Share premium	Development investment funds	Bonus and welfare fund	Retained earnings
Beginning balance of current	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	346 299 955 058	534 218 051 528
- Increase in capital of the period	0	0	196 598 802 485	148 271 649 757	0
- Increase in profit of the period	0	0	0	0	286 236 641 715
- Decrease in capital of the period	0	0	0	5 644 239 241	510 031 363 226
distribution of the period	0	0	0	0	117 737 095 000
Ending balance of the period					
30-09-2025	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 063 130 502 699	488 927 365 574	192 686 235 019

15.2 Details of Contributed capital

Unit: VND

	State Investment Capital	Contributed Capital (Shareholders, Members, etc.)	Share premium	Treasury Shares
Current Year(*)				
- Total	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Ordinary Shares Capital	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-

- Preferred Shares Capital	-	-	-	-
Previous Year				
- Total	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Ordinary Shares Capital	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Preferred Shares Capital	-	-	-	-

15.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
- Owner's contributed capital		
+ At the beginning of period	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Increase in the period	-	-
+ Decrease in the period	-	-
+ At the ending of period	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Share

Unit: VND

	30-09-2025	01-01-2025
- Quantity of Authorized issuing shares	23 547 419	23 547 419
- Quantity of issued shares and full capital contribution	23 547 419	23 547 419
+ Common shares	23 547 419	23 547 419
+ Preferred shares	-	-
- Quantity of shares repurchased	-	-
+ Common shares	-	-
+ Preferred shares	-	-
- Quantity of outstanding shares in circulation	23 547 419	23 547 419
+ Common shares	23 547 419	23 547 419
+ Preferred shares	-	-
Par value per share (VND/share)	10 000	10 000

16. Revenue

Unit: VND

30-09-2025**Revenue from sales of goods and rendering of services**

Total revenue	4 115 463 215 695
+ Revenue from sale of goods	4 115 463 215 695
+ Revenue from rendering of services	-
Revenue deductions	33 438 568 696
Net revenue	4 082 024 646 999
+ Net revenue from goods exchange	-
+ Net revenue from service exchange	-
Finance income	20 177 667 105
Interest income	843 037 067
Exchange differences	19 334 630 038
Total	4 102 202 314 104

17. Financial expenses

Unit: VND

Interest expenses	78 256 317 471
Exchange differences	571 141 160
Total	78 827 458 631

18. Other income

Unit: VND

30-09-2025

Asset liquidation	-
Others	579 662 467
Total	1 407 591

19. Business and production cost by items

Unit: VND

30-09-2025

Raw materials	2 074 322 589 540
Labour expenses	475 891 005 335
Depreciation expenses	79 488 192 526
Expenses of outsourcing services	799 739 229 510
Other expenses in cash	328 323 301 030
Total	3 757 764 317 941

20. Corporate income tax payable and Profit after corporate income tax for the period

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax

Unit: VND

30-09-2025**01-01-2025**

Total profit before tax	286 236 641 715	534 218 051 528
Adjustment to increase or decrease accounting profit to determine taxable income	-	-
- Increase	-	-
- Decrease	-	-
Non-taxable income	-	-
Total taxable income	286 276 414 115	-

Tax payable
Profit after corporate income tax

34 681 859 196	-
251 554 782 519	534 218 051 528

21. Retained earnings

Unit: VND

- Balance as of 01/01/2025	534 218 051 528
- Profit generated during the period	251 554 782 519
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	-
- Distributed profit during the period	593 086 599 028
+ Distribution of other funds	130 479 051 786
+ Distribution of the bonus and welfare funds	148 271 649 757
+ Distribution of dividends	196 598 802 485
+ Increase in the development and investment funds	117 737 095 000
+ Increase in other equity funds	-
- Balance as of 30/09/2025	192 686 235 019

22. Transactions with related parties

During the period, there were transactions with related parties as follows:

Board of Management and Board Relation		Q1+Q2+Q3/2025
- Mr Tran Trung Tuong	Chairman/Vice General Director	828 999 200
- Mr Nguyen Doan Ket	Vice Chairman/Vice General Director	1 009 680 573
- Mr Nguyen Doanh Thang	Member/General Director	1 083 565 579
- Mr Nguyen Hoang Kien	Member	868 275 517
- Mr Tran Van Thai	Independent Member	90 000 000
- Mr Quach Thanh Chuong	Head of Supervisory Board	801 334 662
- Ms Ton Nu Thanh Thien	Member of Supervisory Board; Head of Supervisory Board from 15/1/2025	464 473 076
- Mr Khuc Chi Tung	Member of Supervisory Board	392 815 162
- Mr Le Dinh Hung	Member of Supervisory Board	72 000 000

Creation date on 30 Oct 2025

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung



General Director

Nguyen Doan Thang

CHANGES IN FIXED ASSETS AND ACCUMULATED DEPRECIATION

Code	ITEMS	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
I	Historical cost						
1	Beginning balance	219 622 445 587	827 937 810 021	37 652 512 023	32 285 744 875	3 302 939 746	1 120 801 452 254
2	Increase in the period	41 902 708 530	84 015 092 318	1 229 814 816	-	-	127 147 615 664
	- Transfer from construction in progre	41 902 708 530	-	-	-	-	41 902 708 530
	- New purchase	-	84 015 092 318	1 229 814 816	-	-	85 244 907 134
3	Decrease in the period	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Disposal	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Final settlement	-	-	-	-	-	-
	- Transfer to supplies	-	-	-	-	-	-
4	Ending balance (30-09-2025)	259 623 026 117	900 838 295 276	38 882 326 839	32 285 744 875	3 302 939 746	1 234 932 332 855
II	Accumulated depreciation	-	-	-	-	-	-
1	Beginning balance	190 486 649 270	629 375 331 638	34 512 878 473	31 331 785 872	3 194 926 856	888 901 572 109
2	Increase in the period	5 764 430 874	60 688 401 044	1 532 006 909	337 612 199	51 481 549	68 373 932 575
	- Depreciation	5 764 430 874	60 688 401 044	1 532 006 909	337 612 199	51 481 549	68 373 932 575
3	Decrease in the period	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Disposal	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Adjustment of accumulated deprecia	-	-	-	-	-	-
	- Transfer to supplies	-	-	-	-	-	-
4	Ending balance (30-09-2025)	194 348 952 144	678 949 125 623	36 044 885 382	31 669 398 071	3 246 408 405	944 258 769 625
III	Net carrying amonut	-	-	-	-	-	-
1	Beginning balance	29 135 796 317	198 562 478 383	3 139 633 550	953 959 003	108 012 890	231 899 880 145
2	Ending balance (30-09-2025)	65 274 073 973	221 889 169 653	2 837 441 457	616 346 804	56 531 341	290 673 563 230